ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 227/TB-UBND	*Đại Đồng, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất do UBND xã quản lý khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng về việc phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đất do UBND xã quản lý trong phạm vi GPMB để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;

UBND xã Đại Đồng niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất do UBND xã quản lý trong phạm vi GPMB để thực hiện để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên từ ngày 19/10/2026.

Địa điểm công khai tại:

- Trụ sở UBND xã Đại Đồng;
- Nhà văn hoá thôn Lương Tài, xã Đại Đồng;
- Nhà văn hóa thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng.

Giao phòng Văn hóa - Xã hội xã Đại Đồng đăng tải trên cổng thông tin điện tử của xã Đại Đồng; Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Đại Đồng và cơ sở các thôn Lương Tài, Tân Hưng thông báo rộng rãi trên hệ thống loa truyền thanh của xã, thôn để nhân dân được biết./.

Nơi nhận:
- UBND xã Đại Đồng;
- Phòng Văn hóa - Xã hội xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã;
- Cơ sở các thôn Lương Tài, Tân Hưng;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chương

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1470/QĐ-UBND	*Đại Đồng, ngày 16 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội số: số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; số 40/2026/QH16 ngày 24/8/2026 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-CP ngày 13/5/2025 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 về quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp phần quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về

Bảng giá đất lần đầu công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 30/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 về việc ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 về việc ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; 327/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 về việc thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, làm chủ đầu tư các dự án phục vụ giải phóng mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt dự án thành phần 9: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ Công văn số 235/UBND-TH ngày 15/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc xác định giá đất theo Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 31/7/2026 của UBND xã Đại Đồng về Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 2);

Căn cứ Kế hoạch số 01/KH-HĐ ngày 05/11/2025 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để dự

án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, tổ chuyên môn giúp việc khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Tờ trình số 18/TTr-HĐ ngày 16/10/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mả để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình 347/TTr-KT ngày 16/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên, như sau:

1. Số mộ đề nghị bồi thường, hỗ trợ di chuyển: 38 ngôi mộ.

2. Số tiền bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mả là: **698.810.807 đồng** *(Bằng chữ: Sáu trăm chín mươi tám triệu, tám trăm mười nghìn, tám trăm linh bảy đồng).*

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mả chi tiết kèm theo)

- Thời gian chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ là 30 ngày kể từ ngày phương án bồi thường, hỗ trợ được Chủ tịch UBND xã Đại Đồng phê duyệt.

- Địa điểm chi trả tiền tại Nhà văn hoá thôn Lương Tài hoặc Nhà văn hóa thôn Đại Từ hoặc trụ sở UBND xã Đại Đồng.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Văn phòng HĐND-UBND xã chủ trì, phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt thực hiện việc niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND xã Đại Đồng; Nhà văn hóa thôn Lương Tài và Nhà văn hóa thôn Đại Từ.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mả cho hộ gia đình, cá nhân quản lý mộ để thực hiện dự án.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày người có đất thu hồi nhận tiền bồi thường, hỗ trợ phải di chuyển mồ mả và bàn giao đất cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt.

3. Phòng Văn hóa - Xã hội xã có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của xã Đại Đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt; Các cơ quan đơn vị có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Tôn Ngọc Chuẩn

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẠI ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ DI CHUYỂN MỒ MẢ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định 1470/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng)

TT	Hạng mục		Quy cách, đặc điểm, diễn giải	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Hệ số vùng	Tỷ lệ BTHT	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									698.810.807	
1	**Đại diện chủ quản lý mộ: Nguyễn Văn Thành**								**20.422.366**	
1,1	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1,00	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
1,2	Xây móng	Dài x rộng	=(1,8*1,1-1,36*0,66)*0,3(m)	0,32	m3	1.920.315	1,037	100%	646.637	
1,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(1,8*1,1-1,36*0,66)*1+0,6*0,8*1,1(m)	1,61	m3	2.069.834	1,037	100%	3.456.591	
1,4	Xây gạch 110 bao quanh tường kè sân	Dài x rộng	=(3,6+2,5)*2*0,9*0,11(m)	1,21	m3	2.396.941	1,037	100%	3.002.141	
1,5	Sân	Dài x rộng	(m)	5,20	m2	315.499	1,037	100%	1.701.297	
1,6	Ốp tường	Dài x rộng	=1,8*1,1+1,8*1*2+1*1,1+0,6*0,8*2+1,1*0,8+1,8*1,1(m)	10,50	m2	423.906	1,037	100%	4.615.700	
2	**Đại diện chủ quản lý mộ: Ngô Thị Bé**								**28.007.833**	
2,1	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			2	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	14.000.000	
2,2	Xây móng	Dài x rộng	=2*(1,1*1,2-0,66*0,76)*0,3(m)	0,49104	m3	1.920.315	1,037	100%	977.841	
2,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=2*((1,1*1,2-0,66*0,76)*0,8+1,1*0,7*0,9)(m)	2,69544	m3	2.069.834	1,037	100%	5.785.541	
2,4	Ốp tường	Dài x rộng	=2*(1,7*1,1+1,2*0,8*2+1,1*0,8+0,7*0,9*2+1,1*0,9+1,2*1,1)(m)	16,48	m2	423.906	1,037	100%	7.244.452	
3	**Đại diện chủ quản lý mộ: Nguyễn Văn Minh**								**19.441.133**	
3,1	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
3,2	Xây móng	Dài x rộng	=(1,6*1,1-1,16*0,66)*0,3(m)	0,29832	m3	1.920.315	1,037	100%	594.065	
3,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(1,6*1,1-1,16*0,66)*0,9+0,6*1,1*0,8+(2,5+3)*2*0,6*0,22(m)	2,87496	m3	2.069.834	1,037	100%	6.170.865	
3,4	Sân	Dài x rộng	(m)	4,8	m2	315.499	1,037	100%	1.570.428	
3,5	Ốp tường	Dài x rộng	=1,1*1,7*2+1,6*0,9*2+0,8*0,6*2+1,6*1,1(m)	9,34	m2	423.906	1,037	100%	4.105.775	
4	**Đại diện chủ quản lý mộ: Nguyễn Văn Thành (Thủy)**								**11.136.908**	
4,1	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1,00	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
4,2	Xây móng	Dài x rộng	=(1,8*0,9-0,46*1,36)*0,3(m)	0,30	m3	1.920.315	1,037	100%	594.065	
4,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(1,8*0,9-0,46*1,36)*0,8+0,8*0,5*0,9(m)	1,16	m3	2.069.834	1,037	100%	2.480.229	

TT	Hạng mục	Quy cách, đặc điểm, diễn giải		Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Hệ số vùng	Tỷ lệ BTHT	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
4,4	Trát ngoài	Dài x rộng	=1,6*0,9+1,8*0,8*2+0,9*0,8+0,5*0,8*2+0,9*0,8+1,8*0,9(m)	8,18	m2	125.269	1,037	100%	1.062.614	
5	**Đại diện chủ quản lý mộ: Vũ Thị Luyến**								**48.798.999**	
5,1,1	Mộ 01: Mộ xây , có chủ, chưa cải tiểu > 5 năm			1,00	Ngôi mộ	20.000.000	1,000	100%	20.000.000	
5,1,2	Xây móng	Dài x rộng	=(2,1*1,3-0,86*1,66)*0,3(m)	0,39	m3	1.920.315	1,037	100%	778.067	
5,1,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(2,1*1,3-0,86*1,66)*0,8+0,8*0,6*1,3(m)	1,67	m3	2.069.834	1,037	100%	3.575.760	
5,1,4	Xây gạch 110 bao quanh tường kè sân	Dài x rộng	=3,4*0,7*0,11(m)	0,26	m3	2.396.941	1,037	100%	650.737	
5,1,5	Sân	Dài x rộng	(m)	1,90	m2	315.499	1,037	100%	621.628	
5,1,6	Trát ngoài	Dài x rộng	=1,6*1,3+2,1*0,8*2+1,3*0,8+0,8*1,3+0,8*0,6*2+2,1*1,3(m)	11,21	m2	125.269	1,037	100%	1.456.223	
5,1,7	Sơn tường	Dài x rộng	=1,6*1,3+2,1*0,8*2+1,3*0,8+0,8*1,3+0,8*0,6*2+2,1*1,3(m)	11,21	m2	103.996	1,037	100%	1.208.930	
5,1,8	Bả tường	Dài x rộng	=1,6*1,3+2,1*0,8*2+1,3*0,8+0,8*1,3+0,8*0,6*2+2,1*1,3(m)	11,21	m2	43.670	1,037	100%	507.654	
5,2,1	Mội 02: Mộ đất, có chủ, chưa cải tiểu > 5 năm			1	Ngôi mộ	20.000.000	1,000	100%	20.000.000	
6	**Đại diện chủ quản lý mộ: Vũ Ngọc Hoàn**								**21.264.886**	
6,1	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1,00	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
6,2	Xây móng	Dài x rộng	=(2,6*1,5-2,16*1,06)*0,3(m)	0,48	m3	1.920.315	1,037	100%	962.069	
6,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(2,6*1,5-2,16*1,06)*1,4+0,6*1,5*1,4(m)	3,51	m3	2.069.834	1,037	100%	7.543.714	
6,4	Xây gạch 110 bao quanh tường kè sân	Dài x rộng	=3*0,5*0,11(m)	0,17	m3	2.396.941	1,037	100%	410.129	
6,5	Sân	Dài x rộng	=0,6*1,5(m)	0,90	m2	315.499	1,037	100%	294.455	
6,6	Trát ngoài	Dài x rộng	=2,8*1,5*2+2,6*1,4*2+1,4*0,6*2+2,6*1,5(m)	21,26	m2	125.269	1,037	100%	2.761.758	
6,7	Sơn tường	Dài x rộng	=2,8*1,5*2+2,6*1,4*2+1,4*0,6*2+2,6*1,5(m)	21,26	m2	103.996	1,037	100%	2.292.760	
7	**Đại diện chủ quản lý mộ: Đặng Văn Phong**								**12.208.348**	
7,1	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
7,2	Xây móng	Dài x rộng	=(3,14*1,6*1,6/4-3,14*1,16*1,16/4)*0,3(m)	0,285991	m3	1.920.315	1,037	100%	569.513	
7,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(3,14*1,6*1,6/4-3,14*1,16*1,16/4)*1,4(m)	1,334626	m3	2.069.834	1,037	100%	2.864.664	
7,4	Xây gạch 110 bao quanh tường kè sân	Dài x rộng	=1,8*0,5*0,11(m)	0,099	m3	2.396.941	1,037	100%	246.077	
7,5	Sân	Dài x rộng	=1,8*0,6(m)	1,08	m2	315.499	1,037	100%	353.346	
7,6	Trát ngoài	Dài x rộng	=3,14*1,6*1,4+3,14*1,6*1,6/4(m)	9,0432	m2	125.269	1,037	100%	1.174.747	

TT	Hạng mục	Quy cách, đặc điểm, diễn giải		Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Hệ số vùng	Tỷ lệ BTHT	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
8	**Đại diện chủ quản lý mộ: Dương Văn Định**								**24.026.604**	
8,1	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
8,2	Xây móng	Dài x rộng	=0,7*1,2*0,3+(3,14*2,1*2,1/4-3,14*1,66*1,66/4)*0,3(m)	0,641611	m3	1.920.315	1,037	100%	1.277.683	
8,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=0,7*1,2*2+(3,14*2,1*2,1/4-3,14*1,66*1,66/4)*1,2(m)	3,238445	m3	2.069.834	1,037	100%	6.951.056	
8,4	Xây gạch 110 bao quanh tường kè sân	Dài x rộng	=3,2*0,5*0,11(m)	0,176	m3	2.396.941	1,037	100%	437.470	
8,5	Sân	Dài x rộng	(m)	2,8	m2	315.499	1,037	100%	916.083	
8,6	Ốp tường	Dài x rộng	=(0,7+1,2+0,7)*2+0,7*1,2+0,8*1,2+(3,14*2,1-1,2)*1,2+3,14*2,1*2,1/4(m)	16,93465	m2	423.906	1,037	100%	7.444.312	
9	**Đại diện chủ quản lý mộ: Đặng Văn Lục**								**23.513.047**	
9,1	Mộ xây , có chủ, chưa cải tiểu > 5 năm			1	Ngôi mộ	20.000.000	1,000	100%	20.000.000	
9,2	Xây móng	Dài x rộng	=(3,14*1,3*1,3/4-3,14*0,86*0,86/4)*0,3(m)	0,223819	m3	1.920.315	1,037	100%	445.706	
9,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(3,14*1,3*1,3/4-3,14*0,86*0,86/4)*1,1(m)	0,82067	m3	2.069.834	1,037	100%	1.761.502	
9,4	Xây gạch 110 bao quanh tường kè sân	Dài x rộng	=1,8*0,4*0,11(m)	0,0792	m3	2.396.941	1,037	100%	196.862	
9,5	Sân	Dài x rộng	=0,6*1,8(m)	1,08	m2	315.499	1,037	100%	353.346	
9,6	Trát ngoài	Dài x rộng	=3,14*1,3*1,1+3,14*1,3*1,3/4(m)	5,81685	m2	125.269	1,037	100%	755.632	
10	**Đại diện chủ quản lý mộ: Mao Văn Huy**								**23.881.115**	
10,1	Mộ xây , có chủ, chưa cải tiểu > 5 năm			1	Ngôi mộ	20.000.000	1,000	100%	20.000.000	
10,2	Xây móng	Dài x rộng	=(3,14*1,6*1,6/4-3,14*1,16*1,16/4)*0,3(m)	0,285991	m3	1.920.315	1,037	100%	569.513	
10,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(3,14*1,6*1,6/4-3,14*1,16*1,16/4)*0,9(m)	0,857974	m3	2.069.834	1,037	100%	1.841.570	
10,4	Xây gạch 110 bao quanh tường kè sân	Dài x rộng	=1,8*0,5*0,11(m)	0,099	m3	2.396.941	1,037	100%	246.077	
10,5	Sân	Dài x rộng	=0,7*1,8(m)	1,26	m2	315.499	1,037	100%	412.237	
10,6	Trát ngoài	Dài x rộng	=3,14*1,5*0,9+3,14*1,6*1,6/4(m)	6,2486	m2	125.269	1,037	100%	811.718	
11	**Đại diện chủ quản lý mộ: Mao Thị Hằng**								**23.615.896**	
11,1	Mộ xây , có chủ, chưa cải tiểu > 5 năm			1	Ngôi mộ	20.000.000	1,000	100%	20.000.000	
11,2	Xây móng	Dài x rộng	=(3,14*1,5*1,5/4-3,14*1,06*1,06/4)*0,3(m)	0,265267	m3	1.920.315	1,037	100%	528.244	
11,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(3,14*1,5*1,5/4-3,14*1,06*1,06/4)*0,9(m)	0,795802	m3	2.069.834	1,037	100%	1.708.123	
11,4	Xây gạch 110 bao quanh tường kè sân	Dài x rộng	=1,8*0,5*0,11(m)	0,099	m3	2.396.941	1,037	100%	246.077	

TT	Hạng mục	Quy cách, đặc điểm, diễn giải		Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Hệ số vùng	Tỷ lệ BTHT	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
11,5	Sân	Dài x rộng	=0,6*1,8(m)	1,08	m2	315.499	1,037	100%	353.346	
11,6	Trát ngoài	Dài x rộng	=3,14*1,5*0,9+3,14*1,5*1,5/4(m)	6,00525	m2	125.269	1,037	100%	780.106	
12	**Đại diện chủ quản lý mộ: Đặng Văn Giang**								**31.424.698**	
12,1	Mộ xây , có chủ, chưa cải tiểu > 5 năm			1	Ngôi mộ	20.000.000	1,000	100%	20.000.000	
12,2	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(1,98+1,48)*2*0,22*0,3(m)	0,45672	m3	1.920.315	1,037	100%	909.497	
12,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(1,98+1,48)*2*0,22*0,8+0,9*1,7*1(m)	2,74792	m3	2.069.834	1,037	100%	5.898.185	
12,4	Xây gạch 110 bao quanh tường kè sân	Dài x rộng	=1,8*0,6*0,11(m)	0,1188	m3	2.396.941	1,037	100%	295.293	
12,5	Sân	Dài x rộng	=0,6*1,8(m)	1,08	m2	315.499	1,037	100%	353.346	
12,6	Trát ngoài	Dài x rộng	=1,8*1,7+2,2*0,8*2+1,7*0,8+0,9*1*2+1,7*1+2,2*1,7(m)	15,18	m2	125.269	1,037	100%	1.971.942	
12,7	Sơn tường	Dài x rộng	=1,8*1,7+2,2*0,8*2+1,7*0,8+0,9*1*2+1,7*1+2,2*1,7(m)	15,18	m2	126.825	1,037	100%	1.996.436	
13	**Đại diện chủ quản lý mộ: Đặng Văn Cầu**								**54.245.980**	
	Ngôi số 01								**24.363.777**	
13.1	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1,00	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
13.2	Xây móng	Dài x rộng	=(2,2*1,5-1,76*1,06)*0,3(m)	0,43	m3	1.920.315	1,037	100%	856.925	
13.3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(2,2*1,5-1,76*1,06)*1,1+0,9*1,1*1,5(m)	3,06	m3	2.069.834	1,037	100%	6.574.134	
13.4	Xây gạch 110 bao quanh tường kè sân	Dài x rộng	=4,5*0,5*0,11(m)	0,25	m3	2.396.941	1,037	100%	615.193	
13.5	Sân	Dài x rộng	(m)	4,20	m2	315.499	1,037	100%	1.374.124	
13.6	Ốp tường	Dài x rộng	=2,2*1,5+2,2*1,1*2+1,1*1,5+0,9*1,1*2+1,5*1,1+0,9*1,5+2,2*1,5(m)	18,07	m2	423.906	1,037	100%	7.943.401	
	Ngôi số 02								**29.882.203**	
13,7	Mộ xây , có chủ, chưa cải tiểu > 5 năm			1,00	Ngôi mộ	20.000.000	1,000	100%	20.000.000	
13,8	Xây móng	Dài x rộng	=(1,9*1,1-1,46*0,66)*0,3(m)	0,34	m3	1.920.315	1,037	100%	672.923	
13,9	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(1,9*1,1-1,46*0,66)*1+1*0,7*1,1(m)	1,90	m3	2.069.834	1,037	100%	4.070.467	
13.10	Ốp tường	Dài x rộng	=1,1*2+1,9*1*2+1*1,1+0,7*1*2+1*1,1+1,9*1,1(m)	11,69	m2	423.906	1,037	100%	5.138.813	
14	**Đại diện chủ quản lý mộ: Đỗ Thị Quyên**								**29.453.186**	
14,1	Mộ xây , có chủ, chưa cải tiểu >5 năm			1	Ngôi mộ	20.000.000	1,000	100%	20.000.000	
14,2	Xây móng	Dài x rộng	=(2,1*1,1-1,66*0,66)*0,3(m)	0,36432	m3	2.069.834	1,037	100%	781.983	
14,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(2,1*1,1-1,66*0,66)*0,8+0,7*0,7*1,1(m)	1,51052	m3	2.069.834	1,037	100%	3.242.207	

TT	Hạng mục	Quy cách, đặc điểm, diễn giải		Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Hệ số vùng	Tỷ lệ BTHT	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
14,4	Mộ ốp gạch ceramic 250x500	Dài x rộng	=1,5*1,1+2,1*0,8*2+1,1*0,8+2*0,7*0,7+0,7*1,1+2,1*1,1(m)	9,95	m2	423.906	1,037	100%	4.373.926	
14,5	Sân mộ	Dài x rộng	=2,2(m)	2,2	m2	315.499	1,037	100%	719.779	
14,6	Tường kè quanh mộ xây gạch chỉ 110	Dài x rộng	=0,11*0,5*2,6(m)	0,143	m3	2.261.035	1,037	100%	335.291	
15	**Đại diện chủ quản lý mộ: Nguyễn Thị Nhị**								**21.847.000**	
15,1	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
15,2	Xây móng trung bình 30cm	Dài x rộng	=(2,2*1,4-1,76*0,96)*0,3(m)	0,41712	m3	1.920.315	1,037	100%	830.639	
15,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(2,2*1,4-1,76*0,96)*1+1,1*1*1,4(m)	2,9304	m3	2.069.834	1,037	100%	6.289.863	
15,4	Mộ ốp gạch ceramic 250x500	Dài x rộng	=2,1*1,4+2*2,2*1+1*1,4+2*1,1*1+1,1*1,4+2,2*1,4(m)	15,56	m2	423.906	1,037	100%	6.840.029	
15,5	Sân mộ	Dài x rộng	=2(m)	2	m2	315.499	1,037	100%	654.345	
15,6	Tường kè quanh mộ xây gạch chỉ 110	Dài x rộng	=0,11*0,6*1,5(m)	0,099	m3	2.261.035	1,037	100%	232.125	
16	**Chủ sở hữu: Trần Xuân Tĩnh**								**7.000.000**	
16,1	Mộ đất , có chủ, đã cải tiểu			1	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
17	**Đặng Văn Chuyên**								**40.000.000**	
	Mộ 1								**20.000.000**	
17,1	Mộ đất , có chủ, chưa cải tiểu > 5 năm			1	Ngôi mộ	20.000.000	1,000	100%	20.000.000	
	Mộ 2								**20.000.000**	
17,2	Mộ đất , có chủ, chưa cải tiểu >5 năm			1	Ngôi mộ	20.000.000	1,000	100%	20.000.000	
18	**Đại diện chủ quản lý mộ: Đặng Văn Hanh**								**40.862.454**	
	Mộ 1								**20.862.454**	
18,1	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
18,2	Xây móng	Dài x rộng	=(2,1*1,4-1,66*0,96)*0,3(m)	0,40392	m3	1.920.315	1,037	100%	804.353	
18,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(2,1*1,4-1,66*0,96)*1,4+0,8*0,8*1,4(m)	2,78096	m3	2.069.834	1,037	100%	5.969.102	
18,4	Ốp đá granit	Dài x rộng	=1,6*1,4+2*2,1*0,8+1,4*0,8+2*0,8*0,8+0,8*1,4+2,1*1,4(m)	12,06	m2	472.705	1,037	100%	5.911.753	
18,5	Sân mộ	Dài x rộng	=2,4(m)	2,4	m2	315.499	1,037	100%	785.214	
18,6	Tường kè quanh mộ xây gạch chỉ 110	Dài x rộng	=0,8*0,11*1,9(m)	0,1672	m3	2.261.035	1,037	100%	392.033	
	Mộ 2								**20.000.000**	
18,7	Mộ đất , có chủ, chưa cải tiểu > 5 năm			1	Ngôi mộ	20.000.000	1,000	100%	20.000.000	
19	**Đại diện chủ quản lý mộ: Trần Văn Long**								**21.207.392**	
19,1	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
19,2	Xây móng	Dài x rộng	=(2,2*1,1-1,76*0,66)*0,3(m)	0,37752	m3	1.920.315	1,037	100%	751.781	
19,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(2,2*1,1-1,76*0,66)*1,2+1*1,1*1,1(m)	2,72008	m3	2.069.834	1,037	100%	5.838.428	

TT	Hạng mục	Quy cách, đặc điểm, diễn giải		Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Hệ số vùng	Tỷ lệ BTHT	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
19,4	Mộ ốp gạch ceramic 250x500	Dài x rộng	=2,3*1,1*2+1,2*2,2*2+1,1*1*2+1,1*2,2(m)	14,96	m2	423.906	1,037	100%	6.576.274	
19,5	Sân mộ	Dài x rộng	=2,3(m)	2,3	m2	280.705	1,037	100%	669.509	
19,6	Tường kè quanh mộ xây gạch chỉ 110	Dài x rộng	=3,6*0,4*0,11(m)	0,1584	m3	2.261.035	1,037	100%	371.399	
20	**Đại diện chủ quản lý mộ: Lê Văn Hai**								**11.485.331**	
20,1	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
20,2	Xây móng	Dài x rộng	=1,72*0,3*(0,75*0,75-0,31*0,31)(m)	0,240662	m3	1.920.315	1,037	100%	479.247	
20,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(1,7*(0,75-0,22)*5*0,22)+((0,3+0,75)*0,5/2*5*0,22)+(0,3*0,3*0,15)(m)	1,29335	m3	2.069.834	1,037	100%	2.776.070	
20,4	Sân	Dài x rộng	=0,75*0,8(m)	0,6	m2	315.499	1,037	100%	196.303	
20,5	Trát	Dài x rộng	=1,7*0,75*5+(0,3+0,75)*0,5/2*5+0,3*0,3+0,3*0,15*4(m)	7,9575	m2	125.269	1,037	100%	1.033.711	
21	**Đại diện chủ quản lý mộ: Lê Văn Hai**								**9.269.852**	
21,1	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
21,2	Xây móng	Dài x rộng	=3,14*(0,7*0,7-(0,7-0,33)*(0,7-0,33))*0,3(m)	0,33262	m3	1.920.315	1,037	100%	662.369	
21,3	Xây mộ	Dài x rộng	=3,14*0,45*0,45*0,15+3,14*0,55*0,55*0,15+3,14*0,7*0,7*0,2(m)	0,545575	m3	2.069.834	1,037	100%	1.171.032	
21,4	Trát	Dài x rộng	=2*3,14*0,7*0,2+2*3,14*0,55*0,15+2*3,14*0,45*0,15+3,14*0,7*0,7(m)	3,3598	m2	125.269	1,037	100%	436.451	
22	**Đại diện chủ quản lý mộ: Lê Văn Hai**								**7.000.000**	
22,1	Mộ đất , có chủ, đã cải tiểu			1	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
23	**Đại diện chủ quản lý mộ: Lê Văn Cường**								**36.090.581**	
	Mộ 1								**11.398.671**	
23,1	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
23,2	Xây móng trung bình 30cm	Dài x rộng	=(1,8*1,4-1,36*0,96)*0,3(m)	0,36432	m3	1.920.315	1,037	100%	725.495	
23,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(1,8*1,4-1,36*0,96)*0,6+0,45*0,7*1,4(m)	1,16964	m3	2.069.834	1,037	100%	2.510.536	
23,4	Trát	Dài x rộng	=1,3*1,4+2*1,8*0,6+0,6*1,4+2*0,45*0,7+0,7*1,4+1,8*1,4(m)	8,95	m2	125.269	1,037	100%	1.162.640	
	Mộ 2								**12.345.955**	
23,4	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
23,5	Xây móng	Dài x rộng	=(1,9*1,12-1,46*0,68)*0,3(m)	0,34056	m3	1.920.315	1,037	100%	678.180	
23,6	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(1,9*1,12-1,46*0,68)*1,1+0,6*0,5*1,12(m)	1,58472	m3	2.069.834	1,037	100%	3.401.471	
23,7	Trát	Dài x rộng	=1,7*1,12+2*1,46*1,1+1,12*1,1+2*0,6*0,5+0,6*1,12+1,9*1,12(m)	9,748	m2	125.269	1,037	100%	1.266.304	
	Mộ 3								**12.345.955**	
23,8	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
23,9	Xây móng	Dài x rộng	=(1,9*1,12-1,46*0,68)*0,3(m)	0,34056	m3	1.920.315	1,037	100%	678.180	

TT	Hạng mục	Quy cách, đặc điểm, diễn giải		Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Hệ số vùng	Tỷ lệ BTHT	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
23.10	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(1,9*1,12-1,46*0,68)*1,1+0,6*0,5*1,12(m)	1,58472	m3	2.069.834	1,037	100%	3.401.471	
23,11	Trát	Dài x rộng	=1,7*1,12+2*1,46*1,1+1,12*1,1+2*0,6*0,5+0,6*1,12+1,9*1,12(m)	9,748	m2	125.269	1,037	100%	1.266.304	
24	**Đại diện chủ quản lý mộ: Nguyễn Văn Bình**								**9.920.377**	
24,1	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
24,2	Xây móng	Dài x rộng	=3,14*0,6*0,6*0,3-3,14*(0,6-0,22)*(0,6-0,22)*0,3(m)	0,203095	m3	1.920.315	1,037	100%	404.437	
24,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=3,14*0,6*0,6*0,6+0,5*0,7*0,6(m)	0,88824	m3	2.069.834	1,037	100%	1.906.534	
24,4	Trát	Dài x rộng	=2*3,14*0,6*0,6+3,14*0,6*0,6+2*(0,6+0,7)*0,5(m)	4,6912	m2	125.269	1,037	100%	609.405	
25	**Đại diện chủ quản lý mộ: Nguyễn Văn Chư**								**15.686.819**	
25,1	Mộ xây , có chủ, đã cải tiểu			1	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
25,2	Xây móng	Dài x rộng	=(1,65*1-0,99*0,34)*0,3(m)	0,39402	m3	1.920.315	1,037	100%	784.638	
25,3	Xây gạch 220 bao quanh	Dài x rộng	=(1,65*1-0,99*0,34)*0,5+2*1,54*0,22*0,2+2*(0,78-0,44)*0,2*0,22+0,7+0,5+1(m)	3,02214	m3	2.069.834	1,037	100%	6.486.775	
25,4	Xây gạch 110	Dài x rộng	=2*1,54*0,15*0,11+2*0,34*0,11*0,15(m)	0,06204	m3	2.261.035	1,037	100%	145.466	
25,5	Trát	Dài x rộng	=1,7*1+2*1,65*1+1*1+2*0,7*0,5+0,7*1+1,65*1+4*0,11*1,65(m)	9,776	m2	125.269	1,037	100%	1.269.941	
26	**Đại diện chủ quản lý mộ: Vũ Văn Đát**								**7.000.000**	
26,1	Mộ đất , có chủ, đã cải tiểu			1	Ngôi mộ	7.000.000	1,000	100%	7.000.000	
27	**Đại diện chủ quản lý mộ: Nguyễn Thị Mười**								**20.000.000**	
27,1	Mộ đất , có chủ, chưa cải tiểu > 5 năm			1	Ngôi mộ	20.000.000	1,000	100%	20.000.000	
28	**Đại diện chủ quản lý mộ: Vũ Văn Bái (Nguyễn Thị Lịch)**								**20.000.000**	
28,1	Mộ đất , có chủ, chưa cải tiểu > 5 năm			1	Ngôi mộ	20.000.000	1,000	100%	20.000.000	
29	**Đại diện chủ quản lý mộ: Đỗ Thị Mai Hương**								**20.000.000**	
29,1	Mộ đất , có chủ, chưa cải tiểu > 5 năm			1	Ngôi mộ	20.000.000	1,000	100%	20.000.000	
30	**Đại diện chủ quản lý mộ: Nguyễn Thị Phấn**								**20.000.000**	
30,1	Mộ đất , có chủ, chưa cải tiểu > 5 năm			1	Ngôi mộ	20.000.000	1,000	100%	20.000.000	
31	**Đại diện chủ quản lý mộ: Đặng Thị Tự**								**20.000.000**	
31,1	Mộ đất , có chủ, chưa cải tiểu > 5 năm			1	Ngôi mộ	20.000.000	1,000	100%	20.000.000	
	Tổng			**38**					**698.810.807**	